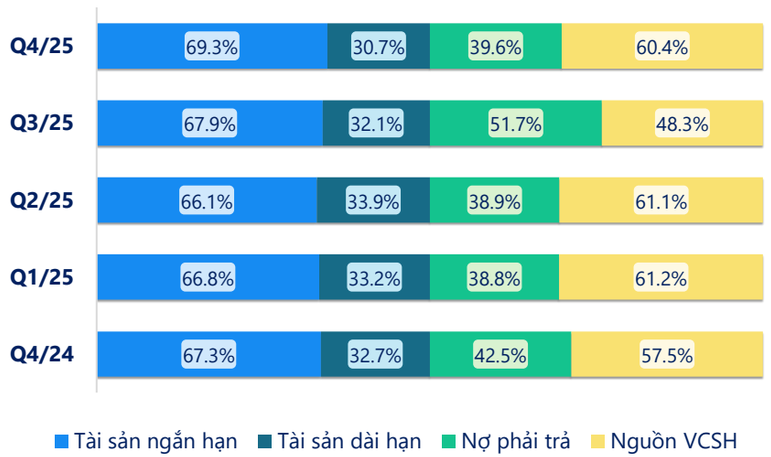
FireAnt

CTCP PGT Holdings (HNX: PGT)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,100
SL cổ phiếu LH	9,241,801
KLGD BQ 20 phiên (CP)	920
% sở hữu nước ngoài	49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	69
P/E	16.8
EPS	445

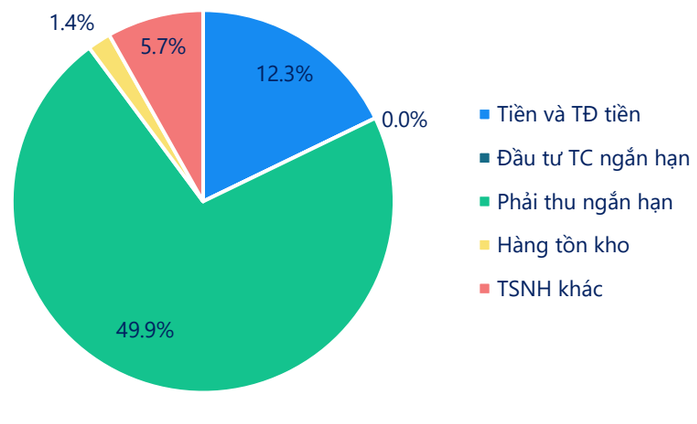
	YTD	1T	3T	6T
PGT	5.6%	-5.1%	-15.7%	-20.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

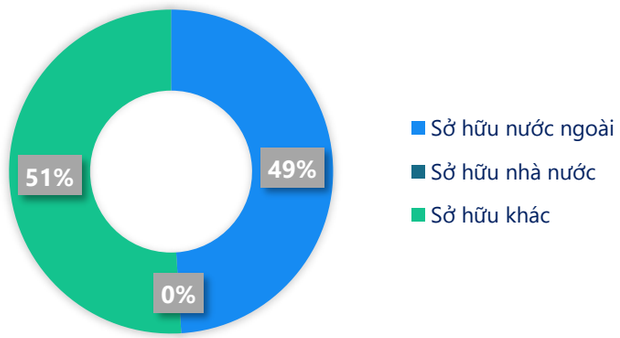
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

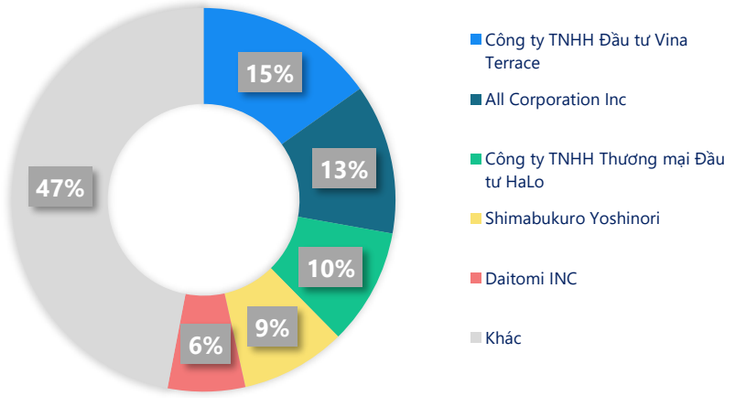
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



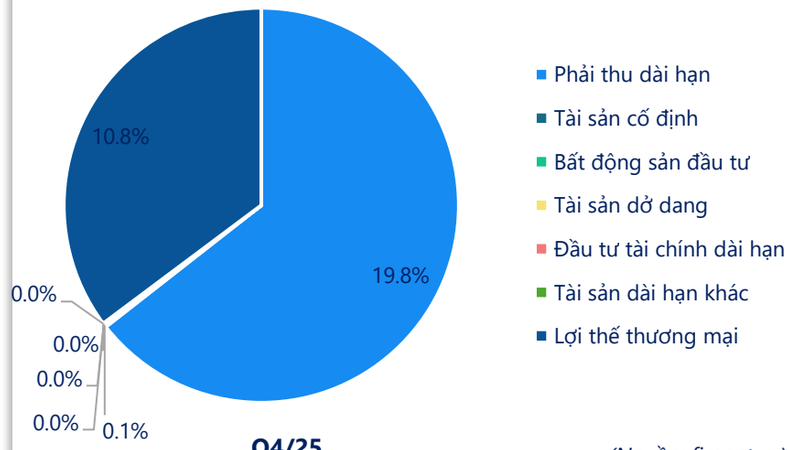
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



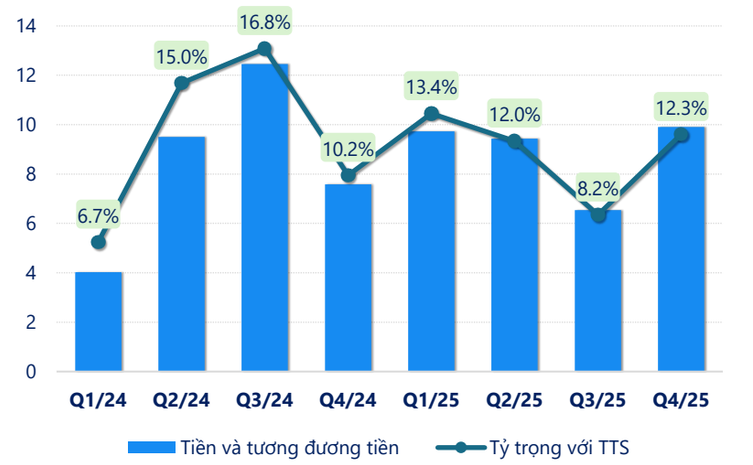
Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

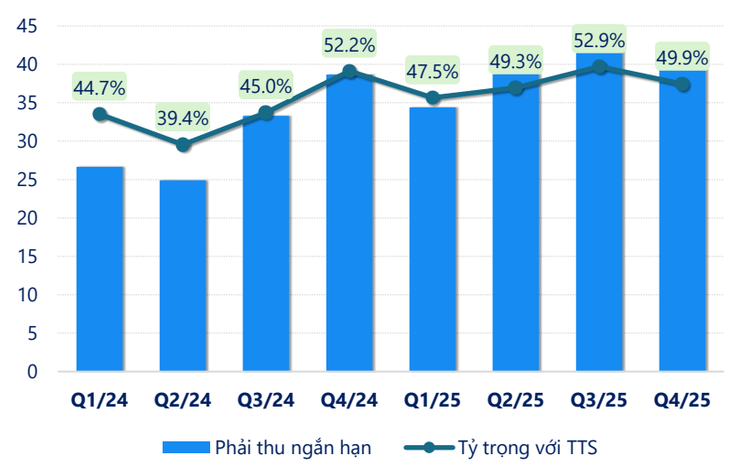
CTCP PGT Holdings (HNX: PGT)

Tiền và tương đương tiền



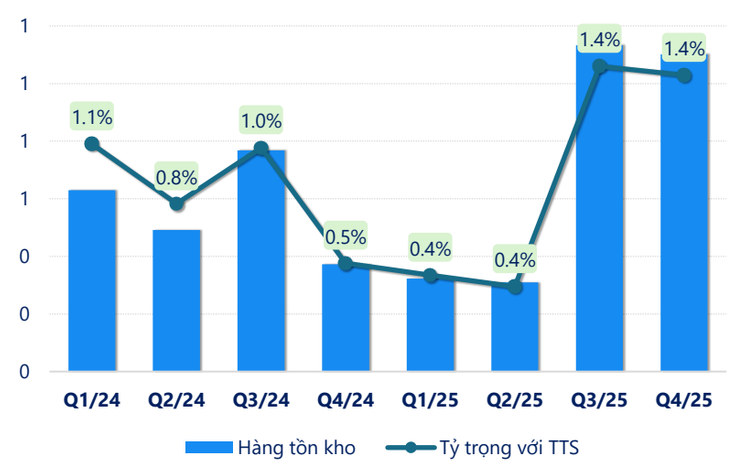
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



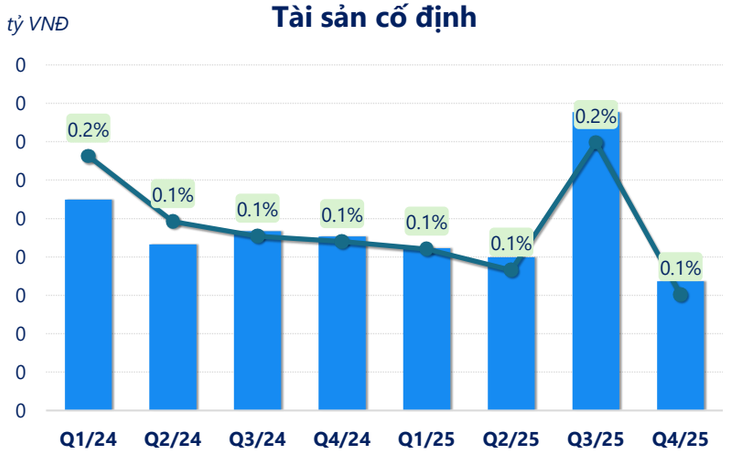
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



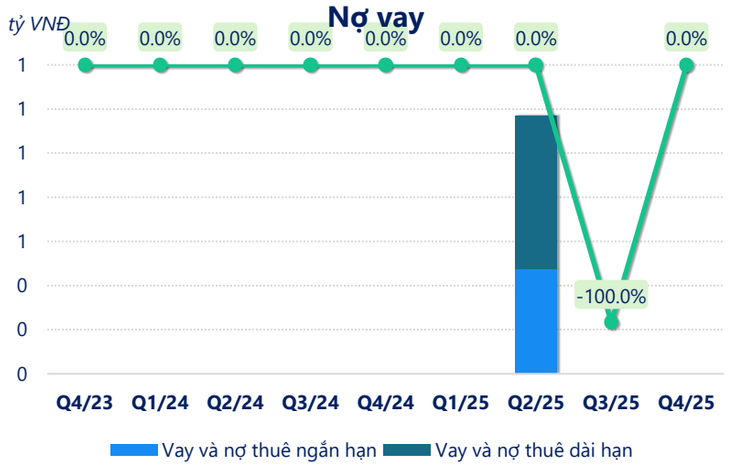
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



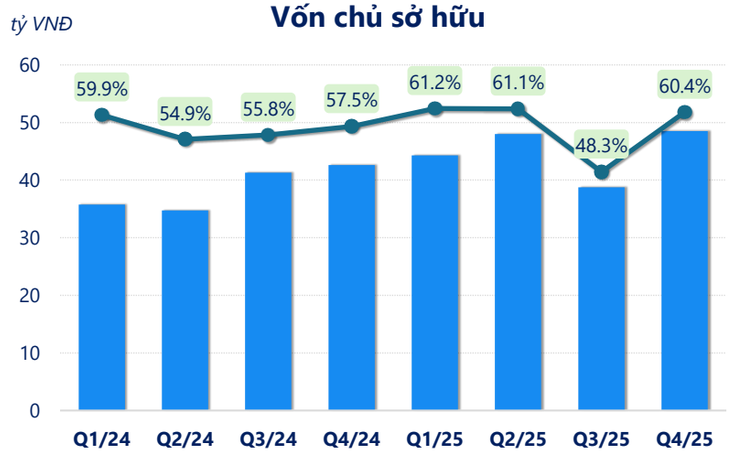
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

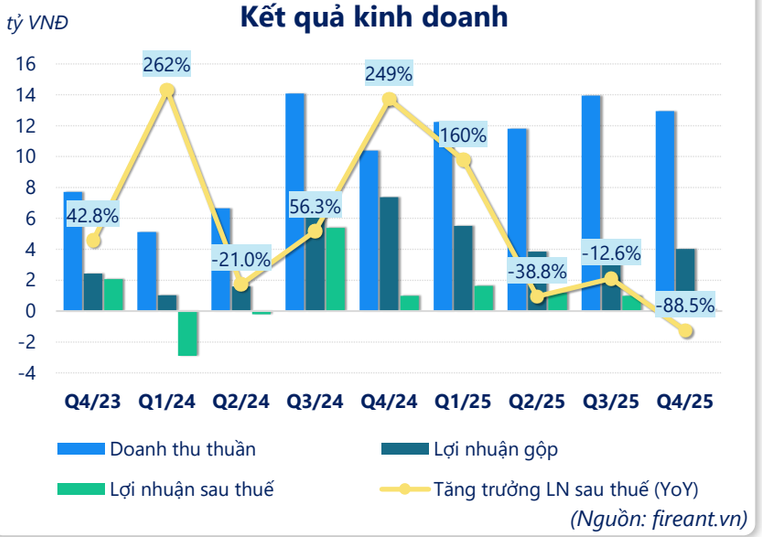


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

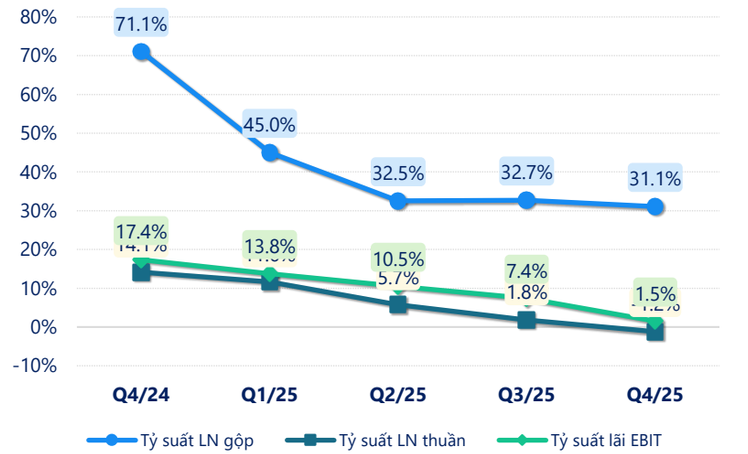
CTCP PGT Holdings (HNX: PGT)

Kết quả kinh doanh



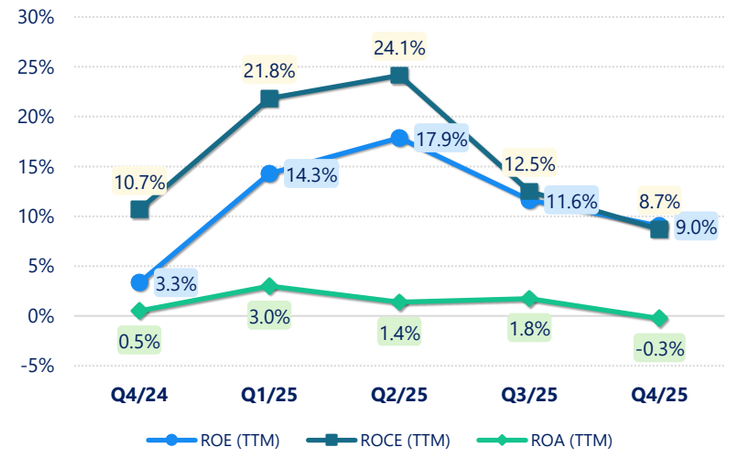
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



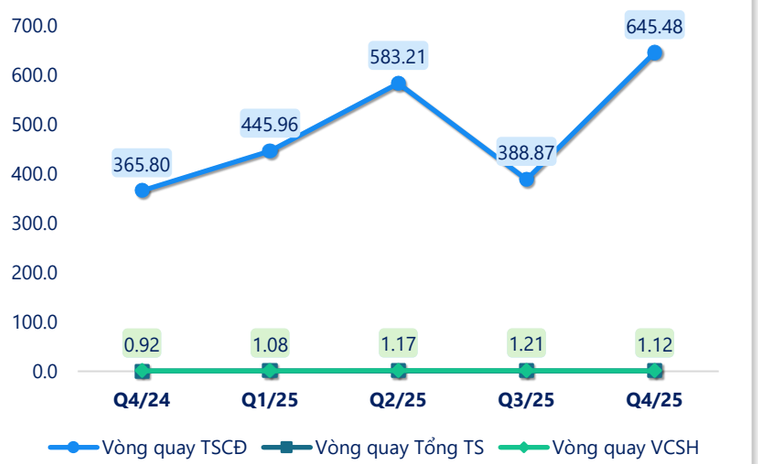
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



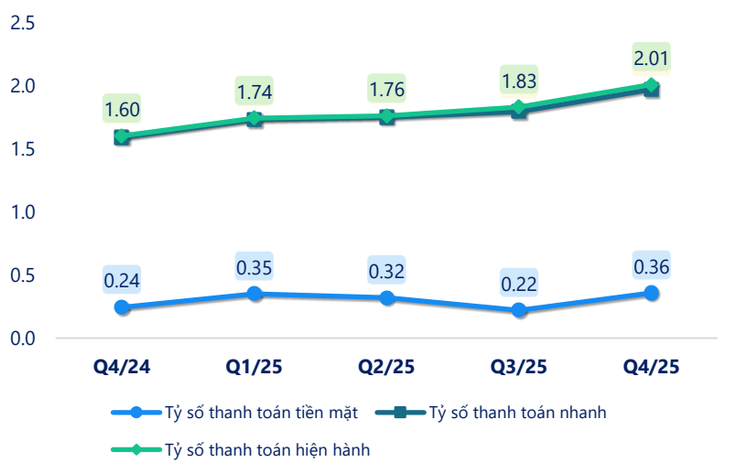
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



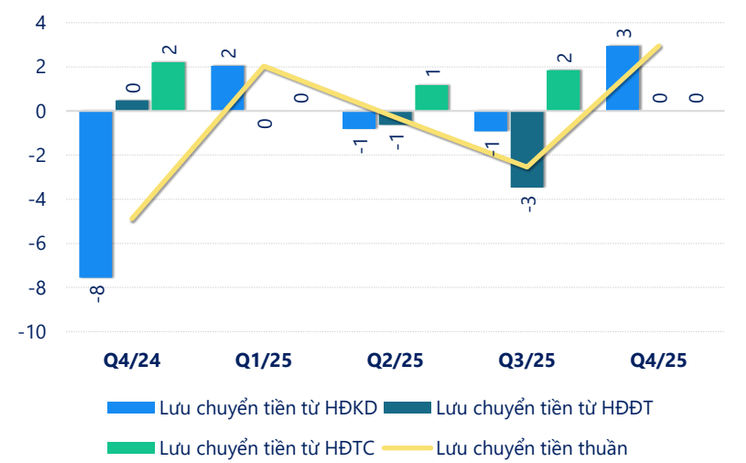
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP PGT Holdings (HNX: PGT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**80.3**	**69.6**	**15.4%**
Tài sản ngắn hạn	55.6	45.1	23.3%
Tiền và tương đương tiền	9.91	7.69	28.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	40.1	33.8	18.6%
Hàng tồn kho	1.10	0.37	196%
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	3.29	37.9%
Tài sản dài hạn	**24.7**	**24.5**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	15.9	13.7	15.9%
Tài sản cố định	0.07	0.09	-25.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.35**	**-95.1%**
Lợi thế thương mại	8.68	10.3	-15.7%
Nợ phải trả	31.8	25.1	26.6%
Nợ ngắn hạn	**27.7**	**24.7**	**11.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.85	0.46	306%
Nợ dài hạn	4.10	0.35	1073%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**48.5**	**44.5**	**9.0%**
Vốn chủ sở hữu	**48.5**	**44.5**	**9.0%**
Vốn điều lệ	92.4	92.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	10.4	12.2	11.8	13.9	12.9
Giá vốn hàng bán	3.00	6.73	7.97	9.38	8.92
Lợi nhuận gộp	7.38	5.51	3.84	4.56	4.02
Doanh thu HĐTC	0.22	0.37	0.31	0.86	0.08
Chi phí TC	-0.38	-0.31	0.70	0.43	1.32
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-0.22
Chi phí bán hàng	2.56	0.23	0.35	0.52	0.48
Chi phí QLDN	3.95	4.54	2.43	4.21	2.24
LN thuần từ HĐKD	1.47	1.42	0.67	0.26	-0.16
Lợi nhuận khác	0.33	0.26	0.56	0.77	0.35
LN trước thuế	1.80	1.68	1.24	1.03	0.20
Lợi nhuận sau thuế	0.98	1.63	1.18	0.98	0.10
LNST của CĐ cty mẹ	0.35	1.98	0.98	1.35	-0.20

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.56	2.04	-0.82	-0.93	2.95
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.48	-0.01	-0.64	-3.47	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.20	0	1.17	1.85	0
Tiền đầu kỳ	12.5	7.69	9.72	9.44	6.54
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.88**	**2.03**	**-0.28**	**-2.55**	**2.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.08	-0.01
Tiền cuối kỳ	7.58	9.72	9.44	6.54	9.91

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic